

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2018

HẢI PHÒNG - NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114,949,680,460	113,596,120,420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52,473,979,459	58,244,094,333
1. Tiền	111		7,773,979,459	13,244,094,333
2. Các khoản tương đương tiền	112		44,700,000,000	45,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,054,900,000	3,954,900,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(612,860,500)	(612,860,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	9,700,000,000	3,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,344,907,780	46,384,282,170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48,322,788,720	41,251,906,562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,658,730,943	5,773,269,312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,744,149,589	2,739,867,768
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,380,761,472)	(3,380,761,472)
IV. Hàng tồn kho	140		2,305,973,175	3,251,917,831
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2,305,973,175	3,251,917,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769,920,046	1,760,926,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	331,276,758	447,803,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,668,089	121,832,605
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		405,975,199	1,191,290,067
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,816,623,613	134,598,010,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,052,919,097	32,903,430,411
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		30,886,813,597	31,036,813,597
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,166,105,500	1,866,616,814
II. Tài sản cố định	220	V.14	37,518,379,184	36,355,644,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,328,795,851	36,355,644,771
- Nguyên giá	222		127,502,004,777	127,029,303,797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,173,208,926)	(90,673,659,026)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,189,583,333	0
- Nguyên giá	228		3,200,000,000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10,416,667	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42,603,501,462	42,287,570,127
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	42,603,501,462	42,287,570,127
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,661,481,220	17,661,481,220
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(21,332,942,782)	(21,332,942,782)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,980,342,650	5,389,883,682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4,980,342,650	5,381,417,085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		0	8,466,597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249,766,304,073	248,194,130,631

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105,314,735,034	102,454,720,990
I. Nợ ngắn hạn	310		52,868,170,449	50,113,084,401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	17,374,753,899	16,430,959,013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,779,450	322,890,348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	5,388,229,915	4,347,657,638
4. Phải trả người lao động	314		238,776,000	138,358,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	816,798,243	727,319,337
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	21,381,819	64,145,454
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	28,311,008,299	28,081,754,001
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	50,000,000	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		665,442,824	0
II. Nợ dài hạn	330		52,446,564,585	52,341,636,589
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	52,446,564,585	52,341,636,589
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144,451,569,039	145,739,409,641
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	144,451,569,039	145,739,409,641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20,000	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,830,983,651	16,830,983,651
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,620,605,388	18,908,445,990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,926,139,810	14,555,237,267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,694,465,578	4,353,208,723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249,766,304,073	248,194,130,631

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Anh Dũng

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q2/2018	Năm trước Q2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,675,569,277	59,444,248,907	114,249,158,506	114,171,296,748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	59,675,569,277	59,444,248,907	114,249,158,506	114,171,296,748
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54,564,720,011	55,374,947,815	105,663,116,672	106,366,273,948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,110,849,266	4,069,301,092	8,586,041,834	7,805,022,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	339,605,768	422,224,186	572,926,483	1,328,670,299
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,279,395	-88,154,654	1,930,232	-47,155,577
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	112,095,970	80,236,909	357,101,880	231,037,182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3,587,062,559	2,927,494,717	5,569,129,016	5,518,260,260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,750,017,110	1,571,948,306	3,230,807,189	3,431,551,234
11. Thu nhập khác	31	VI.7	117,222,253	359,814,635	164,017,697	749,501,081
12. Chi phí khác	32	VI.8	15,719,898	117,902,344	26,742,914	299,324,977
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		101,502,355	241,912,291	137,274,783	450,176,104
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,851,519,465	1,813,860,597	3,368,081,972	3,881,727,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		370,303,893	3,470,219	665,149,797	164,046,452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			359,301,836	8,466,597	481,898,951
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		1,481,215,572	1,451,088,542	2,694,465,578	3,235,781,935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			299	360

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Hà

Đặng Anh Dũng



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2018	6T/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117,845,143,345	126,756,866,989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(100,966,036,487)	(106,926,963,899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,688,527,579)	(16,681,615,768)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,058,483,555	20,128,651,730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,634,137,051)	(24,639,384,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,385,074,217)	(1,362,445,945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	24			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,400,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60,000,000	382,800,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		552,920,991	1,125,846,104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		612,920,991	108,646,104
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33			0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,254,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(3,254,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)	50		(5,772,153,226)	(4,507,799,841)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,244,094,333	43,448,521,804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,038,352	42,678,412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		52,473,979,459	38,983,400,375

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thu Hà

Đậu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1,275,513,342	897,120,926
- Tiền gửi ngân hàng	6,498,466,117	12,346,973,407
- Các khoản tương đương tiền	44,700,000,000	45,000,000,000
Cộng	52,473,979,459	58,244,094,333

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	967,760,500	967,760,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-612,860,500	-612,860,500
Cộng	354,900,000	354,900,000

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	9,700,000,000	3,600,000,000
Cộng	9,700,000,000	3,600,000,000

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000	3,600,000,000
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	33,594,424,002
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	20,999,702,169

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

V.2.1 (a) Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	251,460,500	15,000	272,760,500	251,460,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	161,400,000	10,000	195,000,000	161,400,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	200,000,000	50,000	500,000,000	200,000,000
Cộng		967,760,500	612,860,500		967,760,500	612,860,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. Phải thu khách hàng		Cuối quý	Đầu năm	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		48,322,788,720	41,251,906,562	
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên		18,546,059,747	16,392,073,705	
Công ty TNHH cảng Phước Long		8,888,814,287	6,581,956,115	
Công ty ô tô Toyota Việt nam		6,597,335,360	6,582,658,390	
Cty CP phân bón đầu khí Cà Mau		3,059,910,100	3,227,459,200	
Các khoản phải thu khách hàng khác		29,776,728,973	24,859,832,857	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
4. Phải thu khác		Cuối quý	Đầu năm	
a. Ngắn hạn		2,744,149,589	2,739,867,768	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		200,250,000	200,250,000	
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng		39,826,667	143,040,778	
Các khoản chi hộ		59,779,327	574,308,162	
Phải thu của người lao động		450,046,640	1,047,140,710	
Các khoản phải thu khác		1,994,246,955	775,128,118	
b. Dài hạn		1,166,105,500	1,866,616,814	
Ký quỹ, ký cược		1,166,105,500	1,166,105,500	
Khác			700,511,314	
c. Trả trước cho người bán dài hạn		30,886,813,597	31,036,813,597	
Công ty CP địa ốc 10		30,886,813,597	30,886,813,597	
Khác			150,000,000	
5. Nợ xấu		Cuối quý	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3,486,951,517	0	3,631,698,912	250,937,440
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1,861,053,069		1,861,053,069	
Công ty CP đường sắt phía Nam	965,489,991		965,489,991	46,206,001
Công ty CP nhựa Tân Hóa	262,027,503		262,027,503	
Các khách hàng khác	398,380,954		543,128,349	204,731,439
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:	3,486,951,517		3,380,761,472	
6. Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	525,738,910		1,514,115,636	
Nguyên liệu, vật liệu	1,012,393,857		1,442,812,047	
Hàng hóa	479,353,972		294,990,148	
Công cụ, dụng cụ	6,363,636			
Hàng gửi đi bán	282,122,800			
Cộng	2,305,973,175		3,251,917,831	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang					
Cộng					
b. Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31,352,211,750		31,322,087,746		
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9,897,334,654		9,867,668,139		
Dự án ICD Phuoc Long	478,303,031		340,151,516		
05 xe đầu kéo	761,462,726		757,662,726		
Bãi container Đông Hải Hải phòng	114,189,301				
Cộng	42,603,501,462		42,287,570,127		
8. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm		
a. Ngắn hạn	331,276,758		447,803,414		
Hoạt động vận tải	257,717,554		325,656,942		
Hoạt động khai thác bãi	18,401,026		122,146,472		
Khác	55,158,178				
b. Dài hạn	4,980,342,650		5,381,417,085		
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,339,616,867		4,385,377,345		
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	371,502,806		610,664,665		
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa	179,183,480		385,375,075		
Khác	90,039,497				
9. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	
a. Phải trả người bán ngắn hạn	17,374,753,899	17,374,753,899	16,430,959,013	16,430,959,013	
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	7,504,117,667	7,504,117,667	6,948,264,667	6,948,264,667	
Cty CP vận tải Sa Hì Hải Giang	834,153,240	834,153,240	1,995,151,463	1,995,151,463	
Phải trả các đối tượng khác	9,036,482,992	9,036,482,992	7,487,542,883	7,487,542,883	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm	
a. Phải nộp	4,347,657,638	5,008,430,596	3,967,858,319	5,388,229,915	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	235,971,697	2,452,750,378	2,221,646,189	467,075,886	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0	
Thuế xuất, nhập khẩu	0			0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0	
Thuế thu nhập cá nhân	5,410,000	9,454,977	10,049,642	4,815,335	
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế nhà đất	4,013,126,873	2,018,496,547	1,202,504,289	4,829,119,131	
Các loại thuế khác	93,149,068	527,728,694	533,658,199	87,219,563	
b. Phải thu	1,191,290,067	798,435,277	13,120,409	405,975,199	
Thuế GTGT hàng bán nội địa				0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,137,756,499	798,066,477	1	339,690,023	
Thuế thu nhập cá nhân	53,533,568	368,800	13,120,408	66,285,176	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	816,798,243	727,319,337
Chi phí khai thác bãi	543,800,526	478,357,745
Chi phí hoạt động giao nhận		
Chi phí hoạt động vận tải	123,274,774	2,430,999
Chi phí hoạt động cấp dầu	1	1
Chi phí phải trả khác	149,722,942	246,530,592
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	28,311,008,299	28,081,754,001
Kinh phí công đoàn	201,435,922	213,705,470
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác KD	20,000,000,000	20,000,000,000
Thù lao HĐQT phải trả	156,000,000	18,000,000
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty An Phát	388,955,169	360,604,310
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	695,000,000	595,000,000
Các khoản thu hộ		126,500,000
Phải nộp NN lợi nhuận khai thác bãi theo QĐ thanh tra TP HCM	3,729,278,153	6,659,153,449
Cổ tức phân phối	2,700,000,000	
Phải trả, phải nộp khác	440,339,055	108,790,772
b. Dài hạn	52,446,564,585	52,341,636,589
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7,000,000	157,000,000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	43,977,775,000	43,977,775,000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	8,461,789,585	8,206,861,589

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	21,381,819	64,145,455
Cộng	21,381,819	64,145,455

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	76,330,039,693	23,891,263,328	23,983,973,356	336,674,853	2,487,352,567	127,029,303,797
Mua trong năm	813,727,272				268,258,400	1,081,985,672
Thanh lý, nhượng bán	126,387,574				482,897,118	609,284,692
Số cuối kỳ	77,017,379,391	23,891,263,328	23,983,973,356	336,674,853	2,272,713,849	127,502,004,777
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52,601,970,744	23,659,314,747	12,434,201,901	317,924,853	1,660,246,781	90,673,659,026
Khấu hao trong năm	1,135,462,437	222,072,597	1,285,146,390	9,375,000	125,253,840	2,777,310,264
Thanh lý, nhượng bán	111,474,696				166,285,668	277,760,364
Số dư cuối kỳ	53,625,958,485	23,881,387,344	13,719,348,291	327,299,853	1,619,214,953	93,173,208,926
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	23,728,068,949	231,948,581	11,549,771,455	18,750,000	827,105,786	36,355,644,771
- Số dư cuối kỳ	23,391,420,906	9,875,984	10,264,625,065	9,375,000	653,498,896	34,328,795,851

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	14,625,328,323	141,456,291,974
Lãi trong năm trước					4,353,208,723	4,353,208,723
PB vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(28,982,482)	(28,982,482)
Khác					(41,108,574)	(41,108,574)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	18,908,445,990	145,739,409,641
Lãi trong năm nay					2,694,465,578	2,694,465,578
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(1,282,306,180)	(1,282,306,180)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017					(2,700,000,000)	(2,700,000,000)
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	17,620,605,388	144,451,569,039

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Cuối kỳ Đầu năm

45,900,000,000 45,900,000,000

Vốn góp đầu năm
 Vốn góp tăng trong năm
 Vốn góp giảm trong năm
 Vốn góp cuối năm
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia
 Cổ phiếu
 Lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 Lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 Cổ phiếu phổ thông
 Lượng cổ phiếu được mua lại
 Cổ phiếu phổ thông
 Lượng cổ phiếu đang lưu hành
 Cổ phiếu phổ thông
 Giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ
 Quỹ của doanh nghiệp
 Đầu tư phát triển

Cuối kỳ	Đầu năm
9,000,000	9,000,000
9,000,000	9,000,000
9,000,000	9,000,000
2	2
2	2
8,999,998	8,999,998
8,999,998	8,999,998

Cuối kỳ	Đầu năm
16,830,983,651	16,830,983,651

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22,538,973,397	14,410,245,282
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,136,595,880	45,034,003,625
Cộng	59,675,569,277	59,444,248,907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	21,452,896,252	11,932,605,599
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,111,823,759	43,873,889,428
Cộng	54,564,720,011	55,806,495,027
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295,820,472	398,640,258
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,000,000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,285,296	14,583,928
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,500,000	9,000,000
Cộng	339,605,768	422,224,186
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,279,395	6,195,345
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		
- Chi phí tài chính khác		1
Cộng	1,279,395	6,195,346
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	47,101,495	0
- Các khoản khác	70,120,758	359,814,635
Cộng	117,222,253	359,814,635
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	15,719,898	117,902,344
Cộng	15,719,898	117,902,344
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,587,062,559	2,495,947,505
- Các chi phí nhân viên quản lý	2,737,251,971	1,353,697,471

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- Chi phí đồ dùng VP	34,396,952	71,777,006
- Chi phí khác	815,413,636	1,070,473,028
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	112,095,970	80,236,909
- Các chi phí bán hàng khác	112,095,970	80,236,909
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,892,578,438	2,425,533,085
- Chi phí nhân công	3,434,814,839	4,514,318,608
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,258,152,558	1,230,027,456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,828,984,764	50,212,800,292
Cộng	55,414,530,599	58,382,679,441
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	665,149,797	344,020,858
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8,466,597	

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VND	Nguyên tệ	Quy đổi VND
USD	11,736.34	270,940,441	131,469.47	2,983,471,511

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và các bên liên quan

Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải
 Cổ tức phải trả

Lập biểu



Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đặng Anh Dũng

Kỳ này	Kỳ trước
2,700,000,000	0

Hải phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng